



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 34

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU.

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	albeit	/ə'l'bi:t/	conj	mặc dù <i>The plan was successful, albeit with some minor challenges along the way.</i> Kế hoạch đã thành công, mặc dù có một vài khó khăn nhỏ trong quá trình thực hiện.
2	apparently	/ə'pærəntli/	adv	rõ ràng là <i>He is apparently unaware of the consequences of his actions.</i> Rõ ràng là anh ấy không nhận thức được hậu quả của hành động của mình.
3	coherent	/kəu'hɪərənt/	a	mạch lạc <i>Her argument was clear and coherent, making it easy for everyone to follow.</i> Lập luận của cô ấy rõ ràng và mạch lạc, khiến mọi người dễ dàng theo dõi.
4	impressively	/im'presɪvli/	adv	một cách ấn tượng <i>The team performed impressively despite facing strong competition.</i> Đội đã thi đấu một cách ấn tượng mặc dù phải đối mặt với đối thủ mạnh.
5	intangible	/in'tændʒəbl/	a	vô hình, khó nắm bắt <i>Trust is an intangible asset that plays a</i>

				<i>crucial role in long-term relationships.</i> Niềm tin là một tài sản vô hình đóng vai trò quan trọng trong các mối quan hệ lâu dài.
6	intricate	/ˈɪntrɪkət/	a	phức tạp, tinh vi <i>The artist created an intricate design with remarkable attention to detail.</i> Nghệ sĩ đã tạo ra một thiết kế tinh vi với sự chú ý đáng kinh ngạc đến từng chi tiết.
7	literary artistry	/ˈlɪtərəri ˈɑːtɪstri/	np	nghệ thuật văn chương <i>The novel is celebrated for its rich literary artistry and emotional depth.</i> Cuốn tiểu thuyết được ca ngợi vì nghệ thuật văn chương phong phú và chiều sâu cảm xúc.
8	manipulate	/məˈnɪpjuleɪt/	v	thao túng <i>The data can be easily manipulated if proper safeguards are not in place.</i> Dữ liệu có thể dễ dàng bị thao túng nếu không có các biện pháp bảo vệ thích hợp.
9	mechanical	/məˈkænikl/	a	mang tính máy móc <i>His response sounded mechanical, lacking genuine emotion or understanding.</i> Câu trả lời của anh ấy nghe có vẻ máy móc, thiếu cảm xúc và sự thấu hiểu.
10	mimic	/ˈmɪmɪk/	v	bắt chước <i>Children often mimic the behavior of adults they admire.</i> Trẻ em thường bắt chước hành vi của những người lớn mà chúng ngưỡng mộ.
11	narrative	/ˈnærətɪv/	n	câu chuyện / mạch truyện <i>The film follows a compelling narrative that keeps the audience engaged.</i> Bộ phim theo một mạch truyện hấp dẫn khiến khán giả luôn bị cuốn hút.

12	nuance	/'nju:ɑ:ns/	n	sắc thái tinh tế <i>Understanding cultural nuance is essential for effective communication.</i> <i>Hiểu được những sắc thái tinh tế của văn hóa là điều cần thiết để giao tiếp hiệu quả.</i>
13	oddly	/'ɒdli/	adv	một cách kỳ lạ <i>Oddly, he remained calm even in such a stressful situation.</i> <i>Kỳ lạ thay, anh ấy vẫn bình tĩnh ngay cả trong tình huống căng thẳng như vậy.</i>
14	remarkably	/rɪ'mɑ:kəbli/	adv	đáng kể <i>The company has grown remarkably over the past few years.</i> <i>Công ty đã phát triển đáng kể trong vài năm qua.</i>
15	repetition	/,repə'tɪʃn/	n	sự lặp lại <i>Excessive repetition can make a speech less engaging and more predictable.</i> <i>Sự lặp lại quá mức có thể khiến bài phát biểu kém hấp dẫn và dễ đoán hơn.</i>
16	spontaneity	/,spɒntə'ni:əti/	n	tính tự phát <i>The beauty of live performances lies in their spontaneity and unpredictability.</i> <i>Vẻ đẹp của các buổi biểu diễn trực tiếp nằm ở tính tự phát và khó đoán.</i>
17	subtle	/'sʌtl/	a	tinh tế <i>There was a subtle difference in tone that changed the meaning of the sentence.</i> <i>Có một sự khác biệt tinh tế trong giọng điệu làm thay đổi ý nghĩa của câu.</i>
18	transcend	/træn'send/	v	vượt lên trên <i>Great art has the power to transcend cultural and linguistic</i>

				<i>boundaries.</i> <i>Nghệ thuật vĩ đại có khả năng vượt lên trên ranh giới văn hóa và ngôn ngữ.</i>
--	--	--	--	--

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU.

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
19	adulthood	/ˈædʌlθʊd/	n	tuổi trưởng thành <i>Entering adulthood often brings new responsibilities and challenges that require greater independence.</i> <i>Bước vào tuổi trưởng thành thường mang đến những trách nhiệm và thử thách mới đòi hỏi sự độc lập cao hơn.</i>
20	adversity	/ədˈvɜːsəti/	n	nghịch cảnh <i>Many successful people have overcome great adversity to achieve their goals.</i> <i>Nhiều người thành công đã vượt qua những nghịch cảnh lớn để đạt được mục tiêu của mình.</i>
21	apprehension	/ˌæprɪˈhenʃn/	n	sự lo lắng, e ngại <i>She felt a sense of apprehension before starting her new job in an unfamiliar environment.</i> <i>Cô ấy cảm thấy lo lắng trước khi bắt đầu công việc mới trong một môi trường xa lạ.</i>
22	ball pit adventure	/ˈbɔːl pɪt ədˈventʃə(r)/	np	trò chơi hố bóng <i>Children were laughing and playing in the ball pit adventure area at the amusement park.</i> <i>Trẻ em cười đùa và chơi trong khu trò chơi hố bóng tại công viên giải trí.</i>

23	boundless	/'baʊndləs/	a	vô hạn <i>The child's imagination seemed boundless, creating stories full of wonder and creativity.</i> <i>Trí tưởng tượng của đứa trẻ dường như vô hạn, tạo ra những câu chuyện đầy kỳ diệu và sáng tạo.</i>
24	cling	/kɪŋ/	v	bám chặt <i>The child continued to cling to his mother, feeling shy in the presence of strangers.</i> <i>Đứa trẻ tiếp tục bám chặt lấy mẹ vì cảm thấy ngại ngùng trước người lạ.</i>
25	contend	/kən'tend/	v	tranh luận / cho rằng <i>Some scientists contend that climate change is accelerating faster than previously predicted.</i> <i>Một số nhà khoa học cho rằng biến đổi khí hậu đang tăng tốc nhanh hơn dự đoán trước đây.</i>
26	criminologist	/ˌkrɪmɪ'nɒlədʒɪst/	n	nhà tội phạm học <i>The criminologist analyzed patterns of criminal behavior to understand the causes of crime.</i> <i>Nhà tội phạm học phân tích các mô hình hành vi phạm tội để hiểu nguyên nhân của tội phạm.</i>
27	deliberate	/dɪ'lɪbəreɪt/	a	có chủ ý <i>His actions were deliberate, showing that he had carefully planned everything in advance.</i> <i>Hành động của anh ta là có chủ ý, cho thấy anh đã lên kế hoạch cẩn thận từ trước.</i>

28	economic climate	/,i:kə'nɒmɪk 'klaɪmət/	np	bối cảnh kinh tế <i>The current economic climate makes it difficult for small businesses to survive.</i> Bối cảnh kinh tế hiện tại khiến các doanh nghiệp nhỏ khó tồn tại.
29	economically	/,i:kə'nɒmɪkli/	adv	về mặt kinh tế <i>The project is not only innovative but also economically viable in the long term.</i> Dự án không chỉ sáng tạo mà còn khả thi về mặt kinh tế trong dài hạn.
30	immaturity	/,ɪmə'tjʊərəti/	n	sự non nớt <i>His behavior reflected a level of immaturity that surprised his colleagues.</i> Hành vi của anh ấy thể hiện sự non nớt khiến đồng nghiệp ngạc nhiên.
31	inadvertently	/,ɪnəd'vɜ:təntli/	adv	một cách vô tình <i>She inadvertently revealed confidential information during the meeting.</i> Cô ấy vô tình tiết lộ thông tin mật trong cuộc họp.
32	indicative	/ɪn'dɪkətɪv/	a	mang tính biểu hiện <i>The results are indicative of a larger problem within the system.</i> Kết quả mang tính biểu hiện của một vấn đề lớn hơn trong hệ thống.
33	infantilism	/ɪn'fæntɪlɪzəm/	n	tính trẻ con <i>His constant reliance on others showed a level of infantilism that hindered his growth.</i> Việc anh liên tục phụ thuộc vào người khác thể hiện tính trẻ con cản trở sự phát triển của anh.

34	infantilization	/ɪnfæntɪlaɪ'zeɪʃn/	n	sự infantil hóa (đối xử như trẻ con) <i>The infantilization of employees can reduce their confidence and independence.</i> Việc đối xử nhân viên như trẻ con có thể làm giảm sự tự tin và tính độc lập của họ.
35	kidulting	/kɪ'dʌltɪŋ/	n	hành vi “trẻ con hóa người lớn” <i>The trend of kidulting reflects adults seeking comfort in childhood activities.</i> Xu hướng “trẻ con hóa người lớn” phản ánh việc người trưởng thành tìm kiếm sự thoải mái trong các hoạt động thời thơ ấu.
36	maturation	/ˌmætʃə'reɪʃn/	n	sự trưởng thành (quá trình) <i>Emotional maturation takes time and often comes from life experiences.</i> Sự trưởng thành về mặt cảm xúc cần thời gian và thường đến từ trải nghiệm cuộc sống.
37	maturity	/mə'tjʊərəti/	n	sự trưởng thành (trạng thái) <i>Her level of maturity impressed everyone during the discussion.</i> Mức độ trưởng thành của cô ấy gây ấn tượng với mọi người trong cuộc thảo luận.
38	nostalgic whim	/nɒ'stældʒɪk wɪm/	np	sự bốc đồng mang tính hoài niệm <i>Buying old toys on a nostalgic whim reminded him of his childhood days.</i> Việc mua đồ chơi cũ theo một cảm hứng hoài niệm khiến anh nhớ lại những ngày thơ ấu.
39	partake	/pa:'teɪk/	v	tham gia <i>Many people choose to partake in community events to build stronger social connections.</i> Nhiều người chọn tham gia các sự kiện

				cộng đồng để xây dựng mối quan hệ xã hội bền chặt hơn.
40	perpetuation	/pəˈpetʃu'eɪʃn/	n	sự duy trì <i>The perpetuation of harmful stereotypes can negatively affect society over time.</i> Việc duy trì các định kiến có hại có thể ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội theo thời gian.
41	persistence	/pə'sɪstəns/	n	sự kiên trì <i>Her persistence in pursuing her goals eventually led to great success.</i> Sự kiên trì theo đuổi mục tiêu của cô cuối cùng đã dẫn đến thành công lớn.
42	pillow fight	/'pɪləʊ faɪt/	np	trò đánh gối <i>The children had a fun pillow fight during the sleepover, laughing and enjoying every moment together.</i> Bọn trẻ đã có một trận đánh gối vui vẻ trong buổi ngủ lại, cười đùa và tận hưởng từng khoảnh khắc.
43	pragmatic	/præg'mætɪk/	a	thực tế, thiết thực <i>A pragmatic approach is often more effective than an idealistic one in solving real-world problems.</i> Một cách tiếp cận thực tế thường hiệu quả hơn so với cách tiếp cận lý tưởng khi giải quyết vấn đề trong thực tế.
44	predecessor	/'priːdɪsəsə(r)/	n	người tiền nhiệm <i>The new manager continued many of the policies introduced by his predecessor.</i> Người quản lý mới tiếp tục nhiều chính sách được đưa ra bởi người tiền nhiệm của mình.

45	readiness	/ˈredɪnəs/	n	sự sẵn sàng <i>Her readiness to take on new challenges made her stand out among her peers.</i> Sự sẵn sàng đối mặt với thử thách mới khiến cô nổi bật giữa các đồng nghiệp.
46	reluctance	/rɪˈlʌktəns/	n	sự miễn cưỡng <i>His reluctance to accept help made the situation more difficult than it needed to be.</i> Sự miễn cưỡng chấp nhận giúp đỡ của anh khiến tình hình trở nên khó khăn hơn mức cần thiết.
47	strained	/streɪnd/	a	căng thẳng <i>Their relationship became strained after a series of misunderstandings and conflicts.</i> Mối quan hệ của họ trở nên căng thẳng sau hàng loạt hiểu lầm và xung đột.
48	stunt	/stʌnt/	n	hành động mạo hiểm / trò liều lĩnh <i>Performing dangerous stunts without proper training can lead to serious injuries.</i> Thực hiện các hành động mạo hiểm mà không có huấn luyện thích hợp có thể dẫn đến chấn thương nghiêm trọng.
49	trigger	/ˈtrɪɡə(r)/	v	kích hoạt <i>Certain smells can trigger memories from childhood that we thought we had forgotten.</i> Một số mùi hương có thể kích hoạt những ký ức tuổi thơ mà ta tưởng đã quên.
50	troubling	/ˈtrʌblɪŋ/	a	đáng lo ngại <i>The rapid increase in pollution levels is a troubling sign for the future of the environment.</i>

				Sự gia tăng nhanh chóng của mức độ ô nhiễm là một dấu hiệu đáng lo ngại cho tương lai của môi trường.
51	turbulent	/ˈtɜːbjələnt/	a	hỗn loạn, đầy biến động The country went through a turbulent period of political instability and social unrest. Đất nước đã trải qua một giai đoạn đầy biến động với sự bất ổn chính trị và bất ổn xã hội.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	at fault for doing sth	có lỗi trong việc làm gì The company was at fault for failing to address safety concerns raised by its employees. Công ty có lỗi trong việc không giải quyết các lo ngại về an toàn do nhân viên đưa ra.
2.	be (un)prepared for sth	(không) chuẩn bị cho việc gì She felt confident because she was fully prepared for the challenges ahead. Cô ấy cảm thấy tự tin vì đã chuẩn bị đầy đủ cho những thử thách phía trước.
3.	be attributed to sth	được cho là do cái gì The sudden decline in sales is attributed to changes in consumer behavior. Sự sụt giảm đột ngột trong doanh số được cho là do sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng.
4.	be labeled as sth	bị gắn nhãn là He was unfairly labeled as incompetent despite his strong performance at work. Anh ấy bị gắn nhãn là kém năng lực một cách không công bằng mặc dù làm việc rất tốt.

5.	be meant to do sth	được định để làm gì <i>This tool is meant to help users complete tasks more efficiently and accurately.</i> <i>Công cụ này được tạo ra để giúp người dùng hoàn thành công việc hiệu quả và chính xác hơn.</i>
6.	be receptive to sth	dễ tiếp nhận cái gì <i>Children are often more receptive to new ideas and learning experiences than adults.</i> <i>Trẻ em thường dễ tiếp nhận những ý tưởng và trải nghiệm học tập mới hơn người lớn.</i>
7.	be regretful about sth	hối tiếc về điều gì <i>He felt deeply regretful about the mistakes he had made in the past.</i> <i>Anh ấy cảm thấy vô cùng hối tiếc về những sai lầm đã mắc phải trong quá khứ.</i>
8.	be responsible for sth/doing sth	chịu trách nhiệm về điều gì/làm gì <i>She is responsible for managing the team and ensuring that all tasks are completed on time.</i> <i>Cô ấy chịu trách nhiệm quản lý nhóm và đảm bảo mọi nhiệm vụ được hoàn thành đúng hạn.</i>
9.	be shielded from sth	được bảo vệ khỏi cái gì <i>The children were shielded from the harsh realities of the situation by their parents.</i> <i>Bọn trẻ được cha mẹ bảo vệ khỏi những thực tế khắc nghiệt của tình huống.</i>
10.	be upset with sb be upset about/at/over sth	buồn/bực ai <i>She was upset with her friend for not keeping the promise they had made.</i> <i>Cô ấy buồn bạn mình vì đã không giữ lời hứa.</i> buồn về về điều gì <i>He felt upset about the unexpected changes that disrupted his original plans.</i>

		Anh ấy cảm thấy buồn về những thay đổi bất ngờ làm gián đoạn kế hoạch ban đầu.
11.	cling to sth	bám chặt vào cái gì, cứ khư khư giữ <i>Some people tend to cling to outdated beliefs even when faced with new evidence.</i> Một số người có xu hướng cố thiết với những niềm tin lỗi thời ngay cả khi có bằng chứng mới.
12.	indulge in	đắm chìm vào / nuông chiều bản thân <i>He occasionally indulges in luxury items as a reward for his hard work.</i> Anh ấy thỉnh thoảng nuông chiều bản thân bằng những món đồ xa xỉ như phần thưởng cho sự chăm chỉ.
13.	manifest in sth	biểu hiện ở <i>Stress can manifest in various physical symptoms such as headaches and fatigue.</i> Căng thẳng có thể biểu hiện qua nhiều triệu chứng thể chất như đau đầu và mệt mỏi.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU.

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
52	adoption	/ə'dɒpʃn/	n	sự chấp nhận <i>The widespread adoption of new technologies has transformed the way businesses operate.</i> Việc chấp nhận rộng rãi các công nghệ mới đã làm thay đổi cách các doanh nghiệp vận hành.
53	adroitly	/ə'drɔɪtli/	adv	một cách khéo léo <i>She handled the situation adroitly, managing to resolve the conflict without causing further tension.</i> Cô ấy xử lý tình huống một cách khéo léo, giải quyết mâu thuẫn mà không làm căng thẳng thêm.

54	advent	/'ædvent/	n	sự xuất hiện <i>The advent of the internet marked a turning point in global communication.</i> Sự xuất hiện của internet đánh dấu một bước ngoặt trong giao tiếp toàn cầu.
55	adversity	/əd'vɜːsəti/	n	nghịch cảnh <i>He remained resilient in the face of adversity, refusing to give up on his dreams.</i> Anh ấy vẫn kiên cường trước nghịch cảnh, không từ bỏ ước mơ của mình.
56	alternative	/ɔːl'tɜːnətɪv/	n	giải pháp thay thế <i>Renewable energy is considered a viable alternative to fossil fuels.</i> Năng lượng tái tạo được xem là một giải pháp thay thế khả thi cho nhiên liệu hóa thạch.
57	catalyze	/'kætəlaɪz/	v	xúc tác, thúc đẩy <i>Government policies can catalyze economic growth by encouraging investment.</i> Các chính sách của chính phủ có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách khuyến khích đầu tư.
58	coding	/'kəʊdɪŋ/	n	lập trình <i>Learning coding at an early age can help develop problem-solving skills.</i> Việc học lập trình từ sớm có thể giúp phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề.
59	compel	/kəm'pel/	v	buộc, ép <i>The new regulations will compel companies to adopt more sustainable practices.</i> Các quy định mới sẽ buộc các công ty áp dụng các phương thức bền vững hơn.
60	coordination	/kəʊˌɔːdɪ'neɪʃn/	n	sự phối hợp <i>Effective coordination between departments is</i>

				<i>essential for the success of the project.</i> <i>Sự phối hợp hiệu quả giữa các phòng ban là yếu tố then chốt cho thành công của dự án.</i>
61	curtail	/kə'teɪl/	v	cắt giảm <i>The company decided to curtail unnecessary expenses to maintain profitability.</i> <i>Công ty quyết định cắt giảm các chi phí không cần thiết để duy trì lợi nhuận.</i>
62	customization	/ˌkʌstəmaɪ'zeɪʃn/	n	sự tùy chỉnh <i>Product customization allows customers to choose features that suit their preferences.</i> <i>Việc tùy chỉnh sản phẩm cho phép khách hàng lựa chọn các tính năng phù hợp với nhu cầu của họ.</i>
63	disruption	/dɪs'rʌpʃn/	n	sự gián đoạn <i>Technological disruption has changed traditional industries in unexpected ways.</i> <i>Sự gián đoạn do công nghệ đã làm thay đổi các ngành truyền thống theo những cách không lường trước.</i>
64	domain	/də'meɪn/	n	lĩnh vực <i>He is an expert in the domain of artificial intelligence and machine learning.</i> <i>Anh ấy là chuyên gia trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo và học máy.</i>
65	downturn	/'daʊntɜːn/	n	suy thoái <i>The economic downturn led to widespread unemployment and reduced consumer spending.</i> <i>Sự suy thoái kinh tế đã dẫn đến thất nghiệp lan rộng và giảm chi tiêu tiêu dùng.</i>
66	efficacy	/'efɪkəsi/	n	hiệu quả <i>The efficacy of the treatment has been proven through extensive clinical trials.</i>

				Hiệu quả của phương pháp điều trị đã được chứng minh qua các thử nghiệm lâm sàng rộng rãi.
67	emergence	/ɪ'mɜːdʒəns/	n	sự xuất hiện <i>The emergence of new markets has created opportunities for global expansion.</i> Sự xuất hiện của các thị trường mới đã tạo ra cơ hội mở rộng toàn cầu.
68	encroachment	/ɪn'krəʊtʃmənt/	n	sự xâm lấn <i>Urban encroachment on natural habitats threatens biodiversity.</i> Sự xâm lấn đô thị vào môi trường tự nhiên đe dọa đa dạng sinh học.
69	exacerbate	/ɪg'zæsəbeɪt/	v	làm trầm trọng thêm <i>Poor management can exacerbate existing problems within an organization.</i> Quản lý kém có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề sẵn có trong tổ chức.
70	generative	/'dʒenərətɪv/	a	tạo sinh <i>Generative AI models can produce generative content such as text, images, and music.</i> Các mô hình AI tạo sinh có thể tạo ra nội dung như văn bản, hình ảnh và âm nhạc.
71	hallucination	/həˌluːsɪ'neɪʃn/	n	ảo giác <i>AI systems sometimes produce hallucinations, generating inaccurate or misleading information.</i> Hệ thống AI đôi khi tạo ra “ảo giác”, sinh ra thông tin không chính xác hoặc gây hiểu lầm.
72	hierarchy	/'haɪərəːki/	n	hệ thống phân cấp <i>Organizations often rely on a clear hierarchy to manage roles and responsibilities.</i>

				Các tổ chức thường dựa vào hệ thống phân cấp rõ ràng để quản lý vai trò và trách nhiệm.
73	human input	/'hju:mən 'ɪnpʊt/	n	đầu vào của con người <i>Human oversight ensures that human input remains essential in decision-making processes.</i> Sự giám sát của con người đảm bảo rằng đầu vào của con người vẫn quan trọng trong quá trình ra quyết định.
74	inaccuracy	/ɪn'ækjərəsi/	n	sự không chính xác <i>Even small levels of inaccuracy can significantly affect the outcome of scientific research.</i> Ngay cả mức độ không chính xác nhỏ cũng có thể ảnh hưởng đáng kể đến kết quả nghiên cứu khoa học.
75	instigate	/'ɪnstɪɡeɪt/	v	kích động / khởi xướng <i>Certain events can instigate major changes in public opinion and policy decisions.</i> Một số sự kiện có thể khởi xướng những thay đổi lớn trong dư luận và chính sách.
76	leverage	/ˈli:vərɪdʒ/	v	tận dụng <i>Companies can leverage technology to improve efficiency and gain a competitive advantage.</i> Các công ty có thể tận dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả và tạo lợi thế cạnh tranh.
77	machine-generated	/məʃɪn 'dʒenəreɪtɪd/	a	được tạo ra bởi máy <i>The report included machine-generated data that required careful verification before use.</i> Báo cáo bao gồm dữ liệu được tạo ra bởi máy và cần được kiểm chứng cẩn thận trước khi sử dụng.
78	minimal	/'mɪnɪməl/	a	tối thiểu <i>The system requires only a minimal amount of</i>

				<i>input to function effectively.</i> <i>Hệ thống chỉ cần một lượng đầu vào tối thiểu để hoạt động hiệu quả.</i>
79	notably	/'nəʊtəbli/	adv	đáng chú ý <i>Notably, the company experienced significant growth despite economic challenges.</i> <i>Đáng chú ý là công ty đã tăng trưởng đáng kể mặc dù gặp khó khăn kinh tế.</i>
80	obsolete	/'ɒbsəli:t/	a	lỗi thời <i>Many traditional methods have become obsolete due to rapid technological advancements.</i> <i>Nhiều phương pháp truyền thống đã trở nên lỗi thời do sự phát triển nhanh chóng của công nghệ.</i>
81	optimism	/'ɒptɪmɪzəm/	n	sự lạc quan <i>There is growing optimism about the future of renewable energy worldwide.</i> <i>Có sự lạc quan ngày càng tăng về tương lai của năng lượng tái tạo trên toàn cầu.</i>
82	overhaul	/,əʊvə'hɔ:l/	v	cải tổ toàn diện <i>The company plans to overhaul its management system to improve overall performance.</i> <i>Công ty dự định cải tổ toàn diện hệ thống quản lý để nâng cao hiệu suất.</i>
83	plummet	/'plʌmɪt/	v	giảm mạnh <i>The company's profits plummeted after a sudden drop in market demand.</i> <i>Lợi nhuận của công ty đã giảm mạnh sau sự sụt giảm đột ngột của nhu cầu thị trường.</i>
84	precision	/'pri:ʒn/	n	độ chính xác <i>High levels of precision are required in scientific experiments to ensure reliable results.</i>

				Độ chính xác cao là cần thiết trong các thí nghiệm khoa học để đảm bảo kết quả đáng tin cậy.
85	proliferate	/prə'lifəreɪt/	v	gia tăng nhanh <i>Social media platforms continue to proliferate, influencing communication worldwide.</i> Các nền tảng mạng xã hội tiếp tục gia tăng nhanh chóng, ảnh hưởng đến giao tiếp toàn cầu.
86	proliferation	/prə,lɪfə'reɪʃn/	n	sự gia tăng nhanh <i>The proliferation of digital devices has changed how people access information.</i> Sự gia tăng nhanh chóng của các thiết bị số đã thay đổi cách con người tiếp cận thông tin.
87	propensity	/prə'pensəti/	n	xu hướng / khuynh hướng <i>He has a propensity for taking risks, which sometimes leads to unexpected outcomes.</i> Anh ấy có xu hướng chấp nhận rủi ro, điều này đôi khi dẫn đến kết quả bất ngờ.
88	relevance	/'reləvəns/	n	sự liên quan <i>The relevance of traditional education methods is being questioned in the digital age.</i> Sự liên quan của các phương pháp giáo dục truyền thống đang bị đặt câu hỏi trong thời đại số.
89	render	/'rendə(r)/	v	khiến cho <i>The new policy may render certain practices ineffective or unnecessary.</i> Chính sách mới có thể khiến một số phương thức trở nên không hiệu quả hoặc không cần thiết.
90	revenue	/'revənju:/	n	doanh thu <i>The company reported a significant increase in revenue over the past year.</i>

				Công ty báo cáo sự gia tăng đáng kể về doanh thu trong năm qua.
91	rivalry	/'raɪvəlri/	n	sự cạnh tranh <i>The intense rivalry between the two companies has driven innovation in the industry.</i> Sự cạnh tranh gay gắt giữa hai công ty đã thúc đẩy đổi mới trong ngành.
92	shareholder	/'ʃeəhəʊldə(r)/	n	cổ đông <i>Shareholders expect the company to deliver consistent returns on their investments.</i> Cổ đông kỳ vọng công ty mang lại lợi nhuận ổn định cho khoản đầu tư của họ.
93	skepticism	/'skeptɪsɪzəm/	n	sự hoài nghi <i>There is widespread skepticism about the effectiveness of the new policy.</i> Có sự hoài nghi rộng rãi về hiệu quả của chính sách mới.
94	slump	/slʌmp/	n	sự suy giảm <i>The market experienced a sudden slump due to declining consumer confidence.</i> Thị trường trải qua sự suy giảm đột ngột do niềm tin của người tiêu dùng giảm.
95	translation	/trænz'leɪʃn/	n	sự dịch thuật <i>Accurate translation is essential for effective communication between different cultures.</i> Dịch thuật chính xác là điều cần thiết cho giao tiếp hiệu quả giữa các nền văn hóa.
96	transpire	/træn'spaɪə(r)/	v	xảy ra <i>It later transpired that the information provided was inaccurate and misleading.</i> Sau đó, hóa ra thông tin được cung cấp là không chính xác và gây hiểu lầm.

97	trepidation	/ˌtreprɪˈdeɪʃn/	n	sự lo lắng <i>She approached the interview with a mixture of excitement and trepidation.</i> <i>Cô ấy bước vào buổi phỏng vấn với sự pha trộn giữa hào hứng và lo lắng.</i>
98	tutoring	/ˈtjuːtərɪŋ/	n	dạy kèm <i>Private tutoring can significantly improve students' academic performance.</i> <i>Việc dạy kèm riêng có thể cải thiện đáng kể kết quả học tập của học sinh.</i>
99	viability	/ˌvaɪəˈbɪləti/	n	tính khả thi <i>The viability of the project depends on securing sufficient funding and support.</i> <i>Tính khả thi của dự án phụ thuộc vào việc đảm bảo đủ nguồn tài chính và sự hỗ trợ.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
14.	be cautious about sth	thận trọng về điều gì <i>Investors should be cautious about making decisions based solely on short-term market trends.</i> <i>Các nhà đầu tư nên thận trọng khi đưa ra quyết định chỉ dựa trên xu hướng thị trường ngắn hạn.</i>
15.	be vulnerable to sth	dễ bị tổn thương trước cái gì <i>Children are particularly vulnerable to negative influences from social media.</i> <i>Trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương trước những ảnh hưởng tiêu cực từ mạng xã hội.</i>
16.	benefit from	hưởng lợi từ <i>Students can benefit from participating in group discussions to improve their communication skills.</i> <i>Học sinh có thể hưởng lợi từ việc tham gia thảo luận nhóm để cải thiện kỹ năng giao tiếp.</i>

17.	cause damage to	gây thiệt hại cho <i>Industrial activities can cause damage to the environment if not properly regulated.</i> <i>Các hoạt động công nghiệp có thể gây thiệt hại cho môi trường nếu không được kiểm soát đúng cách.</i>
18.	collaborate with sb	hợp tác với ai <i>The company decided to collaborate with international partners to expand its global reach.</i> <i>Công ty quyết định hợp tác với các đối tác quốc tế để mở rộng phạm vi toàn cầu.</i>
19.	experience a dramatic decline in sth	trải qua sự suy giảm mạnh về cái gì <i>The company experienced a dramatic decline in sales after the economic downturn.</i> <i>Công ty đã trải qua sự suy giảm mạnh về doanh số sau sự suy thoái kinh tế.</i>
20.	in appetite for sth	nhu cầu về cái gì <i>There has been a growing increase in appetite for sustainable products among consumers.</i> <i>Đã có sự gia tăng về nhu cầu đối với các sản phẩm bền vững trong người tiêu dùng.</i>
21.	integrate sth into sth	tích hợp cái gì vào cái gì <i>Schools are trying to integrate digital tools into traditional teaching methods.</i> <i>Các trường học đang cố gắng tích hợp công cụ số vào phương pháp giảng dạy truyền thống.</i>
22.	lose relevance in	mất đi tính phù hợp trong <i>Traditional media is beginning to lose relevance in the age of digital platforms.</i> <i>Truyền thông truyền thống đang dần mất đi tính phù hợp trong thời đại nền tảng số.</i>
23.	make sense of	hiểu / lý giải <i>It can be difficult to make sense of complex data without proper analysis.</i>

		<i>Có thể khó hiểu được dữ liệu phức tạp nếu không có phân tích phù hợp.</i>
24.	provide sb with sth provide sth to/for sb	cung cấp cho ai cái gì/cung cấp cái gì cho ai <i>The organization provided students with valuable resources to support their learning.</i> <i>Tổ chức đã cung cấp cho học sinh những tài nguyên quý giá để hỗ trợ việc học.</i> <i>The company provided training to employees to improve their professional skills.</i> <i>Công ty đã cung cấp đào tạo cho nhân viên để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.</i>
25.	rely on	dựa vào <i>Many businesses rely on digital platforms to reach a wider audience.</i> <i>Nhiều doanh nghiệp dựa vào các nền tảng số để tiếp cận đối tượng rộng hơn.</i>
26.	replicate sth with sth	tái tạo cái gì bằng cái gì <i>Scientists are attempting to replicate natural processes with artificial systems.</i> <i>Các nhà khoa học đang cố gắng tái tạo các quá trình tự nhiên bằng hệ thống nhân tạo.</i>
27.	run short of	thiếu hụt <i>The team began to run short of resources as the project progressed.</i> <i>Nhóm bắt đầu thiếu hụt nguồn lực khi dự án tiến triển.</i>
28.	see a significant drop in sth	chứng kiến sự sụt giảm đáng kể về cái gì <i>The industry has seen a significant drop in demand over the past few years.</i> <i>Ngành này đã chứng kiến sự sụt giảm đáng kể về nhu cầu trong vài năm qua.</i>
29.	show interest in sth	thể hiện sự quan tâm đến cái gì <i>Young people are increasingly showing interest in environmental issues.</i>

		<i>Giới trẻ ngày càng thể hiện sự quan tâm đến các vấn đề môi trường.</i>
30.	take a toll on sth	gây ảnh hưởng tiêu cực đến cái gì <i>Excessive stress can take a toll on both physical and mental health.</i> <i>Căng thẳng quá mức có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến cả sức khỏe thể chất và tinh thần.</i>
31.	turn to sth	chuyển sang cái gì <i>Many users have begun to turn to AI tools for quick and efficient solutions.</i> <i>Nhiều người dùng đã bắt đầu chuyển sang các công cụ AI để tìm giải pháp nhanh chóng và hiệu quả.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI.

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
100	able-bodied	/,eɪbl 'bɒdɪd/	a	khỏe mạnh (không khuyết tật) <i>The program is designed for both disabled and able-bodied participants to ensure inclusivity.</i> <i>Chương trình được thiết kế cho cả người khuyết tật và người khỏe mạnh nhằm đảm bảo tính hòa nhập.</i>
101	analysis	/ə'neɪləsɪs/	n	sự phân tích <i>The report provides a detailed analysis of the economic trends over the past decade.</i> <i>Báo cáo cung cấp một sự phân tích chi tiết về các xu hướng kinh tế trong thập kỷ qua.</i>
102	applicable	/'æplɪkəbl/	a	có thể áp dụng <i>This rule is applicable to all employees regardless of their position in the company.</i> <i>Quy tắc này có thể áp dụng cho tất cả nhân viên bất kể vị trí của họ trong công ty.</i>

103	applicant	/'æplɪkənt/	n	người nộp đơn <i>Each applicant must submit all required documents before the deadline.</i> <i>Mỗi người nộp đơn phải nộp đầy đủ các giấy tờ cần thiết trước thời hạn.</i>
104	application	/,æplɪ'keɪʃn/	n	đơn đăng ký <i>You need to complete the application form carefully to avoid any mistakes.</i> <i>Bạn cần điền đơn đăng ký cẩn thận để tránh sai sót.</i>
105	bias	/'baɪəs/	n	thiên kiến <i>Personal bias can influence how people interpret information and make decisions.</i> <i>Thiên kiến cá nhân có thể ảnh hưởng đến cách con người diễn giải thông tin và đưa ra quyết định.</i>
106	comprehensive	/,kɒmprɪ'hensɪv/	a	toàn diện <i>The course offers a comprehensive overview of modern business strategies.</i> <i>Khóa học cung cấp một cái nhìn toàn diện về các chiến lược kinh doanh hiện đại.</i>
107	contact	/'kɒntækt/	n/v	sự liên hệ / liên lạc <i>Please keep in contact with us if you have any questions or need further assistance.</i> <i>Hãy giữ liên lạc với chúng tôi nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào hoặc cần hỗ trợ thêm.</i>
108	disability	/,dɪsə'bɪləti/	n	khuyết tật <i>People with disabilities should be given equal opportunities in education and employment.</i> <i>Người khuyết tật nên được trao cơ hội bình đẳng trong giáo dục và việc làm.</i>

109	elevate	/ˈelɪveɪt/	v	nâng cao <i>Education can elevate people's awareness and improve their quality of life.</i> <i>Giáo dục có thể nâng cao nhận thức của con người và cải thiện chất lượng cuộc sống.</i>
110	enchanting	/ɪnˈtʃɑːntɪŋ/	a	quyến rũ, mê hoặc <i>The village has an enchanting atmosphere that attracts visitors from all over the world.</i> <i>Ngôi làng có một bầu không khí quyến rũ thu hút du khách từ khắp nơi trên thế giới.</i>
111	ethics	/ˈeθɪks/	n	đạo đức <i>Professional ethics play a crucial role in maintaining trust within the workplace.</i> <i>Đạo đức nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự tin tưởng tại nơi làm việc.</i>
112	evolve	/ɪˈvɒlʊ/	v	phát triển, tiến hóa <i>Languages naturally evolve over time as societies change and interact with one another.</i> <i>Ngôn ngữ tự nhiên phát triển theo thời gian khi xã hội thay đổi và tương tác với nhau.</i>
113	exclude	/ɪkˈskluːd/	v	loại trừ <i>The new policy may unintentionally exclude certain groups from accessing essential services.</i> <i>Chính sách mới có thể vô tình loại trừ một số nhóm khỏi việc tiếp cận các dịch vụ thiết yếu.</i>
114	fairness	/ˈfeənəs/	n	sự công bằng <i>Ensuring fairness in the selection process is essential for building trust and credibility.</i> <i>Đảm bảo sự công bằng trong quá trình</i>

				tuyển chọn là điều cần thiết để xây dựng niềm tin và uy tín.
115	fantasy	/'fæntəsi/	n	tưởng tượng <i>Children often have a vivid fantasy world where anything seems possible.</i> Trẻ em thường có một thế giới tưởng tượng sống động nơi mọi thứ đều có thể xảy ra.
116	flourish	/'flaʊɪʃ/	v	phát triển mạnh <i>Small businesses can flourish when they receive proper support and investment.</i> Các doanh nghiệp nhỏ có thể phát triển mạnh khi nhận được sự hỗ trợ và đầu tư phù hợp.
117	freshman	/'freʃmən/	n	sinh viên năm nhất <i>As a freshman, he found it challenging to adapt to university life at first.</i> Là sinh viên năm nhất, anh ấy thấy khó thích nghi với cuộc sống đại học lúc đầu.
118	gravitate	/'grævɪteɪt/	v	bị thu hút về phía <i>People tend to gravitate toward environments where they feel comfortable and accepted.</i> Con người có xu hướng bị thu hút về những môi trường nơi họ cảm thấy thoải mái và được chấp nhận.
119	home circuit	/'həʊm ,sɜ:kɪt/	np	khu vực quen thuộc <i>The team performed well within their home circuit, where they were familiar with the conditions.</i> Đội thi đấu tốt trong khu vực quen thuộc của mình, nơi họ đã quen với điều kiện.
120	human civilization	/'hju:mən ,sɪvələɪ'zeɪʃn/	np	nền văn minh nhân loại <i>Advances in technology have significantly</i>

				<i>shaped human civilization over centuries.</i> <i>Những tiến bộ công nghệ đã định hình nền văn minh nhân loại qua nhiều thế kỷ.</i>
121	illusionist	/ɪˈluːʒənɪst/	n	ảo thuật gia <i>The illusionist amazed the audience with tricks that seemed impossible to explain.</i> <i>Ảo thuật gia đã làm khán giả kinh ngạc với những màn biểu diễn khó có thể giải thích.</i>
122	inclusive	/ɪnˈkluːsɪv/	a	hòa nhập, bao trùm <i>The school promotes an inclusive environment where students from different backgrounds feel valued.</i> <i>Trường học thúc đẩy một môi trường hòa nhập nơi học sinh từ nhiều hoàn cảnh khác nhau đều cảm thấy được trân trọng.</i>
123	integrate	/ˈɪntɪɡreɪt/	v	hòa nhập / tích hợp <i>The program aims to integrate technology into the classroom to enhance learning outcomes.</i> <i>Chương trình nhằm tích hợp công nghệ vào lớp học để nâng cao hiệu quả học tập.</i>
124	magic	/ˈmædʒɪk/	n	phép thuật / ma thuật <i>The story is filled with magic that captures the imagination of readers of all ages.</i> <i>Câu chuyện tràn đầy yếu tố phép thuật, thu hút trí tưởng tượng của độc giả ở mọi lứa tuổi.</i>
125	mesmerizing	/ˈmezməraɪzɪŋ/	a	mê hoặc <i>The performance was so mesmerizing that the audience remained silent throughout the show.</i> <i>Màn trình diễn quá mê hoặc đến mức khán giả im lặng suốt buổi diễn.</i>

126	minimize	/ˈmɪnɪmaɪz/	v	giảm thiểu <i>The company is taking steps to minimize its environmental impact by reducing waste.</i> <i>Công ty đang thực hiện các biện pháp để giảm thiểu tác động đến môi trường bằng cách giảm chất thải.</i>
127	mystery	/ˈmɪstəri/	n	bí ẩn <i>The disappearance of the ship remains a mystery that has puzzled researchers for years.</i> <i>Sự biến mất của con tàu vẫn là một bí ẩn khiến các nhà nghiên cứu bối rối trong nhiều năm.</i>
128	oil spill	/ˈɔɪl spɪl/	np	sự cố tràn dầu <i>The oil spill caused severe damage to marine life and coastal ecosystems.</i> <i>Sự cố tràn dầu đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến sinh vật biển và hệ sinh thái ven biển.</i>
129	profoundly	/prəˈfaʊndli/	adv	một cách sâu sắc <i>The experience profoundly changed her perspective on life and personal values.</i> <i>Trải nghiệm đó đã thay đổi sâu sắc quan điểm sống và giá trị cá nhân của cô.</i>
130	public transit	/ˌpʌblɪk ˈtrænzɪt/	np	giao thông công cộng <i>Improving public transit can help reduce traffic congestion and air pollution in cities.</i> <i>Việc cải thiện giao thông công cộng có thể giúp giảm tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm không khí ở các thành phố.</i>
131	ramp	/ræmp/	n	dốc / đường dốc <i>The building has a ramp to provide easy access for people with disabilities.</i>

				Tòa nhà có một đường dốc để tạo điều kiện thuận tiện cho người khuyết tật.
132	romance	/rəʊ'mæns/	n	sự lãng mạn <i>The novel tells a beautiful story of romance set in a picturesque countryside.</i> Cuốn tiểu thuyết kể một câu chuyện tình lãng mạn tuyệt đẹp lấy bối cảnh vùng quê nên thơ.
133	solid	/'sɒlɪd/	a	vững chắc / chắc chắn <i>The company has built a solid reputation based on trust and high-quality service.</i> Công ty đã xây dựng được một danh tiếng vững chắc dựa trên sự tin cậy và dịch vụ chất lượng cao.
134	strategic	/strə'ti:dʒɪk/	a	mang tính chiến lược <i>They made a strategic decision to invest in renewable energy for long-term growth.</i> Họ đã đưa ra một quyết định mang tính chiến lược để đầu tư vào năng lượng tái tạo cho sự phát triển lâu dài.
135	tailor	/'teɪlə/	v	điều chỉnh phù hợp <i>The training program is tailored to meet the specific needs of each individual participant.</i> Chương trình đào tạo được thiết kế phù hợp với nhu cầu cụ thể của từng người tham gia.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
32.	aim at doing sth = aim to do sth	nhằm mục đích làm gì <i>The company aims to expand its market share by launching innovative products.</i> Công ty nhằm mở rộng thị phần bằng cách tung ra các sản phẩm sáng tạo.

33.	at the expense of sth	phải đánh đổi bằng cái gì <i>He achieved success at the expense of his personal life and relationships.</i> <i>Anh ấy đạt được thành công nhưng phải đánh đổi bằng cuộc sống cá nhân và các mối quan hệ.</i>
34.	bank on	trông cậy vào <i>You cannot always bank on others to solve your problems; sometimes you must rely on yourself.</i> <i>Bạn không thể lúc nào cũng trông cậy vào người khác để giải quyết vấn đề; đôi khi bạn phải tự dựa vào chính mình.</i>
35.	be concerned about sth	lo lắng về điều gì <i>Parents are often concerned about their children's safety in an increasingly complex world.</i> <i>Cha mẹ thường lo lắng về sự an toàn của con cái trong một thế giới ngày càng phức tạp.</i>
36.	be filled with sth	tràn đầy cái gì <i>The room was filled with laughter as everyone enjoyed the celebration together.</i> <i>Căn phòng tràn ngập tiếng cười khi mọi người cùng tận hưởng buổi lễ.</i>
37.	carry over	kéo dài sang / ảnh hưởng sang <i>The stress from work can carry over into personal life if it is not properly managed.</i> <i>Căng thẳng từ công việc có thể ảnh hưởng sang cuộc sống cá nhân nếu không được kiểm soát tốt.</i>
38.	check on	kiểm tra <i>She called her parents to check on them and make sure they were doing well.</i> <i>Cô ấy gọi cho bố mẹ để kiểm tra và đảm bảo họ vẫn ổn.</i>
39.	fail to do sth	không làm được gì <i>He failed to complete the task on time due to unexpected difficulties.</i>

		Anh ấy không hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn do những khó khăn bất ngờ.
40.	focus on	tập trung vào <i>Students should focus on developing both academic knowledge and practical skills.</i> <i>Học sinh nên tập trung phát triển cả kiến thức học thuật và kỹ năng thực tế.</i>
41.	instead of sth/doing sth	thay vì điều gì/làm gì <i>She chose to stay at home and study instead of going out with her friends.</i> <i>Cô ấy chọn ở nhà học bài thay vì đi chơi với bạn bè.</i>
42.	lag behind	tụt lại phía sau <i>Without continuous learning, employees may lag behind in a rapidly changing job market.</i> <i>Nếu không học hỏi liên tục, nhân viên có thể tụt lại phía sau trong thị trường lao động thay đổi nhanh chóng.</i>
43.	make contact with sb	liên lạc với ai <i>The company will make contact with potential clients to expand its business network.</i> <i>Công ty sẽ liên lạc với khách hàng tiềm năng để mở rộng mạng lưới kinh doanh.</i>
44.	meet one's needs	đáp ứng nhu cầu <i>This product is designed to meet the needs of modern consumers.</i> <i>Sản phẩm này được thiết kế để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng hiện đại.</i>
45.	regardless of	bất kể <i>Regardless of the challenges, she remained determined to achieve her goals.</i> <i>Bất kể những khó khăn, cô vẫn quyết tâm đạt được mục tiêu.</i>
46.	strengthen one's bond	củng cố mối liên kết <i>Spending quality time together can strengthen one's bond with family members.</i>

		<i>Dành thời gian chất lượng bên nhau có thể củng cố mối liên kết với các thành viên trong gia đình.</i>
47.	with a view to doing sth	với mục đích làm gì <i>The policy was introduced with a view to improving the overall quality of education.</i> <i>Chính sách được đưa ra nhằm mục đích cải thiện chất lượng giáo dục tổng thể.</i>